

Số: 09/2023/CBTT-VĐ

Thái Bình, ngày 27 tháng 03 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

1. Tên Công ty: Công ty cổ phần Đầu tư & Thương mại Vũ Đăng

- Mã chứng khoán: SVD
- Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Đông Phong, xã Đông Quan, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình.
- Điện thoại: 0903 022 222
- Email: ctvudang@vudang.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- Ngày 27/03/2023 Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Vũ Đăng công bố Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2022.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 27/03/2023 tại đường dẫn: <https://www.vudang.vn/>

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2022

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT CÔNG TY



VŨ TUẤN PHƯƠNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & THƯƠNG MẠI
VŨ ĐĂNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán:	
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Vũ Đăng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Vũ Đăng, tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Vu Dang Investment & Trading Joint Stock Company. Là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0600986828 cấp lần đầu ngày 05/04/2013, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 29/11/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp.

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Cụm công nghiệp Đông Phong, xã Đông Quan, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình, Việt Nam.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày phát hành báo cáo này bao gồm:

Ông Mai Anh Tuấn	Chủ tịch HĐQT	
Ông Vũ Tuấn Phương	Thành viên	
Bà Hoàng Thu Hương	Thành viên	
Ông Vũ Anh Lương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 23/06/2022
Bà Nguyễn Thị Mai	Thành viên	
Bà Lê Thị Vân Anh	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 23/06/2022

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày phát hành báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Tuấn Phương	Tổng Giám đốc
Ông Mai Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Hoàng Nam	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát công ty trong năm và tại ngày phát hành báo cáo này bao gồm:

Bà Đoàn Thị Vui	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Phạm Thị Phương	Thành viên
Ông Bùi Đình Tiệp	Thành viên

Kế toán trưởng trong năm và tại ngày lập báo cáo này là:

Bà Trần Thị Khánh Linh	Kế toán trưởng
------------------------	----------------

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Vũ Đăng đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH


Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau::

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT – BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Nghị định số 155/2020/NĐ – CP ngày 31/12/2020 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán

Thái Bình, ngày 20 tháng 03 năm 2023
T.M. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Vũ Tuấn Phương



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số : 130 /BCKT-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Vũ Đăng

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán TTP đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Vũ Đăng được lập ngày 20 tháng 03 năm 2023 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được trình bày từ trang 06 đến trang 29 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được đầy đủ và thích hợp là cơ sở cho ý kiến kiểm toán viên của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Vũ Đăng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2023

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
Phó Tổng Giám đốc



Trần Tuấn Ninh
Số Giấy CN ĐKHN
Kiểm toán: 3964-2022-133-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Nam Hải
Số Giấy CN ĐKHN
Kiểm toán: 4003-2022-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		216.793.219.012	141.443.788.594
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	56.681.606.291	7.020.346.434
1. Tiền	111		16.681.606.291	7.020.346.434
2. Các khoản tương đương tiền	112		40.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		42.271.920.605	76.636.646.038
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4	38.083.016.258	67.373.376.560
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5	4.066.794.097	8.862.364.136
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	122.110.250	400.905.342
IV. Hàng tồn kho	140	7	114.824.918.093	53.914.714.398
1. Hàng tồn kho	141		114.824.918.093	53.914.714.398
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.014.774.023	3.872.081.724
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	141.103.709	782.188.662
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.873.670.314	3.089.893.062
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		224.510.201.318	229.059.988.043
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		199.101.244.439	220.538.721.146
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	199.022.644.597	220.419.567.700
- Nguyên giá	222		269.473.829.328	268.932.629.328
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(70.451.184.731)	(48.513.061.628)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	78.599.842	119.153.446
- Nguyên giá	228		202.768.000	202.768.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(124.168.158)	(83.614.554)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	8	20.386.328.358	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		20.386.328.358	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.022.628.521	8.521.266.897
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	5.022.628.521	8.521.266.897
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		441.303.420.330	370.503.776.637

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		158.636.277.808	214.301.598.696
I. Nợ ngắn hạn	310		86.529.496.493	112.194.817.381
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	353.312.165	7.805.116.841
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	3.913.808.992	113.562.047
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	209.042.567	2.799.295.657
4. Phải trả người lao động	314		446.618.803	2.518.235.171
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	270.744.901	223.221.830
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	12	81.335.969.065	98.735.385.835
II. Nợ dài hạn	330		72.106.781.315	102.106.781.315
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	12	72.106.781.315	102.106.781.315
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		282.667.142.522	156.202.177.941
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	282.667.142.522	156.202.177.941
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		276.059.080.000	129.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		276.059.080.000	129.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(156.863.636)	-
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.764.926.158	27.202.177.941
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		9.143.097.941	15.514.899.216
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(2.378.171.783)	11.687.278.725
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		441.303.420.330	370.503.776.637

Người lập biểu



Trần Thị Khánh Linh

Kế toán trưởng



Trần Thị Khánh Linh

Thái Bình, ngày 20 tháng 03 năm 2023
Tổng Giám đốc



Vũ Tuấn Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	340.366.420.420	436.477.960.728
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. DT thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		340.366.420.420	436.477.960.728
4. Giá vốn hàng bán	11	20	312.656.216.358	394.758.007.601
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		27.710.204.062	41.719.953.127
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	3.029.635.679	3.486.630.094
7. Chi phí tài chính	22	22	19.811.626.101	19.899.315.563
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		16.818.534.243	18.021.501.716
8. Chi phí bán hàng	24	23	2.648.487.334	5.459.389.290
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	24	5.128.778.251	5.219.724.246
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		3.150.948.055	14.628.154.122
11. Thu nhập khác	31	26	5.176	86.008.702
12. Chi phí khác	32	27	5.109.452.411	35.744.233
13. Lợi nhuận khác	40		(5.109.447.235)	50.264.469
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(1.958.499.180)	14.678.418.591
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	419.672.603	2.991.139.866
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		(2.378.171.783)	11.687.278.725
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	(107)	906

Người lập biểu

Trần Thị Khánh Linh

Kế toán trưởng

Trần Thị Khánh Linh



Thái Bình, ngày 20 tháng 03 năm 2023

Tổng Giám đốc

Vũ Tuấn Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Phương pháp gián tiếp
Năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(1.958.499.180)	14.678.418.591
2. Điều chỉnh cho các khoản		37.939.010.680	40.230.032.068
- Khấu hao tài sản cố định	02	21.978.676.707	21.799.462.029
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(123.978.047)	429.319.788
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(734.222.223)	(20.251.465)
- Chi phí lãi vay	06	16.818.534.243	18.021.501.716
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	35.980.511.500	54.908.450.659
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	34.678.534.683	50.720.811.927
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(60.910.203.695)	(135.051.771)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(5.687.031.263)	(41.106.861.077)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	4.139.723.329	(3.643.585.399)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(16.771.011.172)	(18.075.314.686)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.046.068.529)	(1.444.505.773)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(11.615.545.147)	41.223.943.880
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(20.927.528.358)	(931.361.455)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	860.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	734.222.223	34.105.712
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(20.193.306.135)	(37.255.743)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	128.843.136.364	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	288.700.440.340	412.808.656.213
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(336.071.940.110)	(447.069.516.407)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	81.471.636.594	(34.260.860.194)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	49.662.785.312	6.925.827.943
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	7.020.346.434	100.571.299
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.525.455)	(6.052.808)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	56.681.606.291	7.020.346.434

Người lập biểu



Trần Thị Khánh Linh

Kế toán trưởng



Trần Thị Khánh Linh

Thái Bình, ngày 20 tháng 03 năm 2023

Tổng Giám đốc



Vũ Tuấn Phương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Vũ Đăng, tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Vu Dang Investment & Trading Joint Stock Company. Là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0600986828 cấp lần đầu ngày 05/04/2013, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 29/11/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp.

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Cụm công nghiệp Đông Phong, xã Đông Quan, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình, Việt Nam.

Vốn Điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 276.059.080.000 đồng (Hai trăm bảy mươi sáu tỷ không trăm năm mươi chín triệu không trăm tám mươi nghìn đồng.).

Số cán bộ công nhân viên tại ngày 31/12/2022: 146 nhân viên.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh bông, sợi;

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn;
- Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

2.10 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 45 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và

giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06-25 năm
- Máy móc, thiết bị	03-12 năm
- Phương tiện, vận tải	05-08 năm
- Thiết bị văn phòng	05-07 năm

2.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng

2.13 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

2.14 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.17 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập..

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.19 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

2.20 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

2.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

2.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp;
- Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	1.729.137.049	369.880.803
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.783.403.111	4.791.964.275
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	61.804.889	4.746.832.676
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	14.612.113.189	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	100.766.363	-
Ngân hàng khác	8.718.670	45.131.599
Ngoại tệ (USD)	169.066.131	1.858.501.356
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	169.066.131	1.858.501.356
Các khoản tương đương tiền (*)	40.000.000.000	-
Cộng	56.681.606.291	7.020.346.434

(*) Khoản tiền gửi tại ngân hàng chi tiết như sau

Hợp đồng	Ngày gửi	Số dư	Kỳ hạn	Lãi suất
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Thái Bình				
HĐTĐ số: 144/2022/43046	09/12/2022	40.000.000.000	2 tháng	4,6%/năm
Cộng		40.000.000.000		

4. Phải thu khách hàng	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	38.083.016.258	67.373.376.560
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Vượng	21.104.917.002	57.205.978.229
Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Hưng Long	5.999.999.940	-
Xiamen port commerce information Co., ltd	7.844.892.557	5.595.143.533
Phải thu khách hàng khác	3.133.206.759	4.572.254.798
Cộng	38.083.016.258	67.373.376.560

5. Trả trước cho người bán	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	4.066.794.097	8.862.364.136
Công ty TNHH Bông Kim Long	1.091.632.000	-
Chino Machinery International Limited	-	5.311.285.148
Công ty TNHH Thi Thanh Danh	1.099.097.659	-
Trả trước cho người bán khác	1.876.064.438	3.551.078.988
Cộng	4.066.794.097	8.862.364.136

6. Phải thu khác	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	122.110.250	-	400.905.342	-
Kinh phí công đoàn	122.110.250	-	141.810.250	-
Bảo hiểm xã hội	-	-	1.909.092	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	-	-	257.186.000	-
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	122.110.250	-	400.905.342	-

Đơn vị tính: VND

7. Hàng tồn kho	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	87.413.564.634		28.749.219.846	
Công cụ, dụng cụ	2.932.108.229		287.996.810	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-		1.320.298.517	
Thành phẩm	24.479.245.230		18.692.698.927	
Hàng gửi đi bán	-		4.864.500.298	
Cộng	114.824.918.093	-	53.914.714.398	-

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

8. Tài sản dở dang dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	20.386.328.358	-
Cộng	20.386.328.358	-

Mua sắm tài sản cố định bao gồm 2 máy kéo sợi OE 368, 2 máy chải JSC 328, 1 máy kéo sợi 320, 2 máy cắt lọc sợi điện tử Kingray 35 nhập khẩu từ Trung Quốc và một số máy móc khác phục vụ sản xuất.

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ & THƯƠNG MẠI VŨ ĐĂNG
Xã Đông Quan, Huyện Đông Hưng, Tỉnh Thái Bình

Thuyết minh báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	52.495.892.826	214.642.831.252	1.646.637.976	147.267.274	268.932.629.328
Tăng trong năm	-	541.200.000	-	-	541.200.000
- <i>Mua trong năm</i>	-	541.200.000	-	-	541.200.000
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	52.495.892.826	215.184.031.252	1.646.637.976	147.267.274	269.473.829.328
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	7.475.603.046	40.284.567.359	671.855.641	81.035.582	48.513.061.628
Tăng trong năm	3.239.488.824	18.394.887.927	276.226.224	27.520.128	21.938.123.103
- <i>Khấu hao trong năm</i>	3.239.488.824	18.394.887.927	276.226.224	27.520.128	21.938.123.103
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	10.715.091.870	58.679.455.286	948.081.865	108.555.710	70.451.184.731
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	45.020.289.780	174.358.263.893	974.782.335	66.231.692	220.419.567.700
Tại ngày cuối năm	41.780.800.956	156.504.575.966	698.556.111	38.711.564	199.022.644.597

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đang thế chấp: 104.527.114.721 VND

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 33.421.000 VND

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm kế toán	Khác	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	202.768.000		202.768.000
Tăng trong năm	-		-
Giảm trong năm	-		-
Số cuối năm	202.768.000		202.768.000
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	83.614.554		83.614.554
Tăng trong năm	40.553.604		40.553.604
- <i>Khấu hao trong năm</i>	40.553.604		40.553.604
Giảm trong năm	-		-
Số cuối năm	124.168.158		124.168.158
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	119.153.446	-	119.153.446
Tại ngày cuối năm	78.599.842	-	78.599.842

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đang thế chấp: 0 VND

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 0 VND

11. Chi phí trả trước

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	141.103.709	782.188.662
Công cụ dụng cụ	29.888.411	626.828.749
Chi phí khác	111.215.298	155.359.913
Dài hạn	5.022.628.521	8.521.266.897
Công cụ dụng cụ	2.092.180.201	5.466.274.547
Đền bù giải phóng mặt bằng (*)	2.887.114.990	3.054.992.350
Chi phí khác	43.333.330	
Cộng	5.163.732.230	9.303.455.559

(*) Khoản chi phí đền bù, hỗ trợ giải phóng mặt bằng để xây nhà máy sản xuất sợi theo Tờ trình 01/TTr-HĐGPMB ngày 10/08/2017.

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ & THƯƠNG MẠI VŨ ĐĂNG
Xã Đông Quan, Huyện Đông Hưng, Tỉnh Thái Bình

Thuyết minh báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

12. Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a. Ngắn hạn							
Tiền VND							
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (1)	81.335.969.065	81.335.969.065	318.672.523.340	336.071.940.110	98.735.385.835	98.735.385.835	
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (2)	43.480.913.065	43.480.913.065	173.528.343.890	171.873.593.233	41.826.162.408	41.826.162.408	
- Vay cá nhân	43.480.913.065	43.480.913.065	172.228.343.890	168.973.593.233	40.226.162.408	40.226.162.408	
Nợ dài hạn đến hạn trả							
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (1)	-	-	1.300.000.000	2.900.000.000	1.600.000.000	1.600.000.000	
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (2)	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	23.500.000.000	23.500.000.000	23.500.000.000	
Tiền USD							
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (1)	7.855.056.000	7.855.056.000	115.144.179.450	140.698.346.877	33.409.223.427	33.409.223.427	
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (2)	7.855.056.000	7.855.056.000	115.144.179.450	140.698.346.877	33.409.223.427	33.409.223.427	
b. Dài hạn							
Tiền VND							
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (1)	72.106.781.315	72.106.781.315	-	30.000.000.000	102.106.781.315	102.106.781.315	
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (2)	72.106.781.315	72.106.781.315	-	30.000.000.000	102.106.781.315	102.106.781.315	
Tổng	153.442.750.380	153.442.750.380	318.672.523.340	366.071.940.110	200.842.167.150	200.842.167.150	

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ & THƯƠNG MẠI VŨ ĐĂNG
Xã Đông Quan, Huyện Đông Hưng, Tỉnh Thái Bình

Thuyết minh báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

- (1) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình theo hợp đồng số 01/2022-HĐCVHM/NHCT360-VUDANG ngày 31/10/2022.
- + Hạn mức cho vay: không vượt quá 60.000.000.000 VND;
 - + Thời hạn duy trì hạn mức: từ ngày 31/10/2022 đến hết ngày 30/09/2023.
 - + Thời hạn vay: theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng
 - + Mục đích: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh bóng sợi, các loại.
 - + Lãi suất cho vay: Tùy theo từng giấy nhận nợ cụ thể, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 9%/năm đối với VND và 5,2%/năm đối với USD, được điều chỉnh 1 tháng 1 lần;
 - + Biện pháp đảm bảo: là tài sản đảm bảo theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 01/2018/HĐBĐ/NHCT360-VUDANG ngày 04/05/2018 và hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2018/HĐBĐ/NHCT360-VUDANG ngày 20/04/2018, hợp đồng thế chấp bất động sản số 03/2018/HĐBĐ/NHCT360-VUDANG ngày 14/05/2018, hợp đồng thế chấp bất động sản số 04/2018/HĐBĐ/NHCT360-VUDANG ngày 09/08/2018;
 - + Số dư tại ngày 31/12/2022 là: 51.335.969,065 VND, trong đó số dư VND: 43.480.913,065 VND, số dư USD: 330.600 USD tương đương: 7.855.056.000 VND
- (2) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình theo hợp đồng số 01/2018-HĐDCVDDADD/NHCT360-VUDANG ngày 20/04/2018;
- + Hạn mức cho vay: không quá 99.000.000.000 VND;
 - + Thời hạn cho vay: 96 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày Ngân hàng giải ngân khoản nợ đầu tiên;
 - + Lãi suất cho vay: Là lãi suất điều chỉnh, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 10%/năm, được điều chỉnh 1 tháng 1 lần;
 - + Biện pháp đảm bảo: là tài sản đảm bảo theo hợp đồng thế chấp số 02/2018/HĐBĐ/NHCT360-VUDANG ngày 20/04/2018 và các hợp đồng thế chấp/ Phụ lục hợp đồng thế chấp có liên quan;
 - + Theo văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho vay dư án đầu tư số 01/2020-HĐCV - SDDBS/NHCT360-VU DANG ngày 20/04/2020 sửa đổi theo đó hạn mức cho vay không vượt quá 185.600.000.000 VND;
 - + Theo văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 01/2021-HĐCV-SDDBS03/NHCT360-VU DANG ngày 19/04/2021 sửa đổi thời lịch trả nợ gốc vay.
 - + Số dư tại ngày 31/12/2022 là: 102.106.781.315 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong năm 2023 là: 30.000.000.000 VND.

13. Phải trả người bán	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Công ty điện lực Thái Bình - Điện lực Đông Hưng	37.669.196	37.669.196		-
Công ty TNHH giao nhận Quốc Tế V.M.T.C	138.845.400	138.845.400	637.798.898	637.798.898
Công ty TNHH KMTT	73.062.000	73.062.000	199.534.500	199.534.500
Công ty TNHH sản xuất và thương mại Đại Thành Phát	82.431.000	82.431.000	57.200.000	57.200.000
Phải trả người bán khác	21.304.569	21.304.569	6.910.583.443	6.910.583.443
Cộng	353.312.165	353.312.165	7.805.116.841	7.805.116.841

14. Người mua trả tiền trước	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	3.913.808.992	113.562.047
Hongkong Lumena International Co.,ltd	3.797.919.302	-
Người mua trả tiền trước khác	115.889.690	113.562.047
Cộng	3.913.808.992	113.562.047

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số đầu năm	Số phải nộp	Số thực nộp	Số cuối năm
Phải nộp				
Thuế Giá trị gia tăng	-	5.204.499.837	5.204.499.837	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	2.289.054	2.289.054	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.786.767.130	419.672.603	3.046.068.529	160.371.204
Thuế Thu nhập cá nhân	12.528.527	50.954.347	14.811.511	48.671.363
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	167.877.360	167.877.360	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	13.072.642	13.072.642	-
Cộng	2.799.295.657	5.858.365.843	8.448.618.933	209.042.567

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. Chi phí phải trả	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	270.744.901	223.221.830
Lãi vay	270.744.901	223.221.830
Cộng	270.744.901	223.221.830

17. Vốn chủ sở hữu	Đơn vị tính: VND				
a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	129.000.000.000	-	-	15.514.899.216	144.514.899.216
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	11.687.278.725	11.687.278.725
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-
- Cổ tức	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	129.000.000.000	-	-	27.202.177.941	156.202.177.941
- Tăng vốn trong kỳ này	147.059.080.000	-	-	-	147.059.080.000
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	(2.378.171.783)	(2.378.171.783)
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	(18.059.080.000)	(18.059.080.000)
- Cổ tức	-	(156.863.636)	-	-	(156.863.636)
- Chuyển lợi nhuận thành vốn góp	-	(156.863.636)	-	6.764.926.158	282.667.142.522
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	276.059.080.000	(156.863.636)	-	6.764.926.158	282.667.142.522

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm VND	Tỷ lệ %	Số đầu năm VND	Tỷ lệ %
Ông Vũ Tuấn Phương	55.190.600.000	19,99	65.790.000.000	51,00
Các cổ đông khác	220.868.480.000	80,01	63.210.000.000	49,00
Tổng	276.059.080.000	100,00	129.000.000.000	100,00

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	129.000.000.000	129.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	147.059.080.000	
Vốn góp cuối năm	276.059.080.000	129.000.000.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	27.605.908	12.900.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	27.605.908	12.900.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>27.605.908</i>	<i>12.900.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27.605.908	12.900.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>27.605.908</i>	<i>12.900.000</i>

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

18. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
USD	7.237,31	82.289,19

19. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu nội địa	220.002.401.390	150.570.758.823
Doanh thu xuất khẩu	120.364.019.030	285.907.201.905
Cộng	340.366.420.420	436.477.960.728

20. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán hàng nội địa	213.858.107.314	141.379.309.706
Giá vốn xuất khẩu	98.798.109.044	253.378.697.895
Cộng	312.656.216.358	394.758.007.601

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, cho vay	734.222.223	20.251.465
Chênh lệch tỷ giá	2.295.413.456	3.466.378.629
Cộng	3.029.635.679	3.486.630.094

22. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	16.818.534.243	18.021.501.716
Chênh lệch tỷ giá	2.993.091.858	1.877.813.847
Cộng	19.811.626.101	19.899.315.563

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
23. Chi phí bán hàng		
Thuế, phí, lệ phí	5.411.289	6.506.179
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.283.711.217	4.367.252.639
Chi phí khác bằng tiền	359.364.828	1.085.630.472
Cộng	2.648.487.334	5.459.389.290
24. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC	142.307.353	22.696.223
Chi phí nhân công	2.034.410.049	1.845.246.308
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.119.343.875	1.081.218.876
Thuế, phí, lệ phí	180.950.002	168.373.256
Chi phí dịch vụ mua ngoài	866.719.312	944.516.363
Chi phí khác bằng tiền	785.047.660	1.157.673.220
Cộng	5.128.778.251	5.219.724.246
25. Chi phí sản xuất theo yếu tố		
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	132.234.095.885	227.297.760.082
Chi phí nhân công	12.705.717.445	19.261.920.095
Chi phí khấu hao TSCĐ	18.501.104.013	21.799.462.029
Thuế, phí, lệ phí	186.361.291	174.879.435
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.170.496.596	5.311.769.002
Chi phí khác bằng tiền	1.317.692.518	2.510.237.506
Cộng	182.115.467.748	276.356.028.149
26. Thu nhập khác		
Thu lại tiền lưu cont		86.007.600
Thu nhập khác	5.176	1.102
Cộng	5.176	86.008.702
27. Chi phí khác		
Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	48.524.195	35.702.663
Chi phí tạm ngừng dây chuyền	5.060.917.689	-
Khác	10.527	41.570
Cộng	5.109.452.411	35.744.233
28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	419.672.603	2.991.139.866
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	419.672.603	2.991.139.866
Chi tiết thuế TNDN hiện hành		
Lợi nhuận trước thuế	(1.958.499.180)	14.678.418.591
Điều chỉnh thu nhập chịu thuế	4.056.862.206	277.280.736
Điều chỉnh tăng	9.975.112.632	(1.109.944.681)
<i>Điều chỉnh Giá vốn trong kỳ</i>	<i>4.865.670.748</i>	<i>(1.145.647.344)</i>
<i>Các khoản chi phí không được trừ</i>	<i>5.109.441.884</i>	<i>35.702.663</i>
Điều chỉnh giảm	(5.918.250.426)	1.387.225.417
<i>Điều chỉnh Doanh thu trong kỳ</i>	<i>(5.918.250.426)</i>	<i>1.387.225.417</i>
Lợi nhuận chịu thuế	2.098.363.026	14.955.699.327
Thuế suất hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	419.672.603	2.991.139.866
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	419.672.603	2.991.139.866
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	419.672.603	2.991.139.866

29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(2.378.171.783)	11.687.278.725
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(2.378.171.783)	11.687.278.725
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm (*)	22.245.411	12.900.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(107)	906

(*) Chi tiết cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm:

Ngày	Số tiền	Số lượng	Cổ phiếu bình quân
01/01/2022	129.000.000.000	12.900.000	12.900.000
12/04/2022	129.000.000.000	12.900.000	9.320.604
26/12/2022	18.059.080.000	1.805.908	24.806
Tổng	276.059.080.000	27.605.908	22.245.411

30. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	56.681.606.291		7.020.346.434	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	38.205.126.508	-	67.774.281.902	-
Cộng	94.886.732.799	-	74.794.628.336	-

Nợ phải trả tài chính	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay và nợ	153.442.750.380	200.842.167.150
Phải trả người bán, phải trả khác	353.312.165	7.805.116.841
Chi phí phải trả	270.744.901	223.221.830
Cộng	154.066.807.446	208.870.505.821

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	56.681.606.291			56.681.606.291
Phải thu khách hàng, phải thu khác	38.205.126.508	-	-	38.205.126.508
Cộng	94.886.732.799	-	-	94.886.732.799
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.020.346.434			7.020.346.434
Phải thu khách hàng, phải thu khác	67.774.281.902	-	-	67.774.281.902
Cộng	74.794.628.336	-	-	74.794.628.336

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Vay và nợ	81.335.969.065	-	72.106.781.315	153.442.750.380
Phải trả người bán, phải trả khác	353.312.165	-		353.312.165
Chi phí phải trả	270.744.901	-		270.744.901
Cộng	81.960.026.131	-	72.106.781.315	154.066.807.446
Số đầu năm				
Vay và nợ	98.735.385.835	-	102.106.781.315	200.842.167.150
Phải trả người bán, phải trả khác	7.805.116.841	-		7.805.116.841
Chi phí phải trả	223.221.830	-		223.221.830
Cộng	106.763.724.506	-	102.106.781.315	208.870.505.821

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Trong năm 2022, Công ty có thực hiện chia cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số tiền là: 18.059.080.000 VND. Do vậy, trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, chỉ tiêu "Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH" và chỉ tiêu "Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu" sẽ không phản ánh số tiền này.

32. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

33. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam và xuất khẩu nước ngoài

Chỉ tiêu	Hoạt động xuất khẩu	Hoạt động nội địa	Đơn vị tính: VND
			Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	120.364.019.030	220.002.401.390	340.366.420.420
Chi phí bộ phận	98.798.109.044	213.858.107.314	312.656.216.358
Kết quả kinh doanh bộ phận	21.565.909.986	6.144.294.076	27.710.204.062
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			7.777.265.585
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			19.932.938.477
Doanh thu hoạt động tài chính			3.029.635.679
Chi phí tài chính			19.811.626.101
Thu nhập khác			5.176
Chi phí khác			5.109.452.411
Thuế TNDN hiện hành			419.672.603
Lợi nhuận sau thuế			(2.378.171.783)

34. Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan

a. Thông tin các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Mai Anh Tuấn	Chủ tịch HĐQT
Vũ Tuấn Phương	Tổng Giám Đốc
Vũ Hoàng Nam	Phó Tổng giám đốc
Hoàng Thu Hương	Thành viên HĐQT
Lê Thị Vân Anh	Thành viên HĐQT từ ngày 23/06/2022
Đoàn Thị Vui	Trưởng ban kiểm soát

b. Giao dịch với bên liên quan

Thu nhập Hội đồng quản trị, ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát

	Năm nay VND
Mai Anh Tuấn	204.200.000
Vũ Tuấn Phương	462.200.000
Vũ Hoàng Nam	204.200.000
Hoàng Thu Hương	198.200.000
Lê Thị Vân Anh	42.059.828
Đoàn Thị Vui	88.537.261

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

35. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh liên quan là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

Người lập biểu

Trần Thị Khánh Linh

Kế toán trưởng

Trần Thị Khánh Linh



Thái Bình, ngày 20 tháng 03 năm 2023

Tổng Giám đốc

Vũ Tuấn Phương